TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 24/2026/DS-PT

Ngày 14 - 01 - 2026

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và yêu cầu hủy vi bằng của Văn phòng Thừa phát lại

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải Hà

Các Thẩm phán: Bà Châu Minh Nguyệt

Bà Đinh Cẩm Đào

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thuý An là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Nguyệt Hân - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13, 14 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 426/2025/TLPT-DS ngày 28 tháng 10 năm 2025 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và yêu cầu hủy vi bằng của Văn phòng Thừa phát lại".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 45/2025/DS-ST ngày 27 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Cà Mbị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 504/2025/QĐ-PT ngày 26 tháng 11 năm 2025 giữa các đương sự:

** Nguyên đơn:*

1. Bà Diệp Mỹ H, sinh năm 1971. Căn cước công dân: 095171002870.

2. Ông Dương Văn K, sinh năm 1965. Căn cước công dân: 095065003335.

Cùng địa chỉ: Số 216, khóm 7, phường 1, thành phố B, tỉnh B (nay là Khóm 5, phường B , tỉnh Cà Mau).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Phạm Quang C, sinh năm 1964. (có mặt)

Địa chỉ: Số 08, đường Trần Thanh Viết, khóm 4, phường 2, thành phố B, tỉnh B(nay là Khóm 29, phường B , tỉnh Cà Mau).

* *Bị đơn:* Ông Nguyễn Nhật T, sinh năm 1990. Căn cước công dân: 0950***. (có mặt)

Địa chỉ: Số 105, đường Lê Duẩn, khóm 9, phường 1, thành phố B, tỉnh B(nay là Khóm 6, phường B , tỉnh Cà Mau).

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Văn phòng Thừa phát lại B .

Trụ sở: Số 25, đường Nguyễn Thái Học, khóm 10, phường 1, thành phố B, tỉnh B(nay là Khóm 1, phường B , tỉnh Cà Mau).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bạch Long Khánh. Chức vụ: Trưởng Văn phòng (vắng mặt do có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/01/2025, quá trình giải quyết vụ kiện và tại phiên tòa ông Phạm Quang Chung là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Bà H và ông T có quan hệ bà con họ hàng là dì cháu với nhau nên trong khoảng thời gian từ tháng 10/2020 đến tháng 7/2024, ông T nhiều lần hỏi vay tiền ngắn hạn của vợ chồng ông K và bà H để đáo nợ Ngân hàng.

Ngày 27/6/2022 ông T có vay của vợ chồng ông K và bà H 2.100.000.000 đồng (Bà H đã chuyển cho Tiến 2.100.000.000 đồng qua tài khoản số 00481000007590004 NGUYEN NHAT TIEN Ngân hàng TMCP Phương Đông lãi suất thoả thuận là 0,75%/ tháng.

Ngày 17/10/2022 ông T tiếp tục vay vợ chồng ông K và bà H 3.000.000.000 đồng với lãi suất thoả thuận là 0,75%/ tháng để mua đất. Bà H đã chuyển cho Tiến 3.000.000.000 đồng qua tài khoản số 00481000007590004 NGUYEN NHAT TIEN Ngân hàng TMCP Phương Đông. Sau khi mua được thửa đất số 227 tờ bản đồ số 100, diện tích 1.388,4 m^2 toạ lạc tại Ấp Sóc Bưng, xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng, ông T có đem Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cho vợ chồng ông K và bà H giữ và cam kết khi nào trả đủ 5.100.000.000 đồng thì nhận lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên.

Đến ngày 12/4/2024, ông T gặp vợ chồng ông K và bà H đối chiếu công nợ và thống nhất làm Giấy xác nhận nợ, nội dung như sau: Tính đến ngày 12/4/2024, ông T còn nợ vợ chồng ông K và bà H tổng số tiền là 5.100.000.000 đồng với lãi suất thoả thuận 0,4%/tháng, nếu chậm trả lãi suất theo thoả thuận thì sẽ chịu trách nhiệm đối với số tiền chậm trả tương ứng với mức lãi suất là 0,02%/ngày. Ông T cũng cam kết thời hạn thanh toán hết nợ gốc 5.100.000.000 đồng trước ngày 31/12/2024.

Ngày 16/4/2024, ông T nói rằng có người mua đất, cho ông T nhận lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để tách thửa, chuyển nhượng đất và trả lại tiền cho vợ chồng ông K và bà H. Vợ chồng ông K và bà H đồng ý giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho ông T nhưng do chưa bán được đất nên ông T nói sẽ trả lãi.

Ngày 1/7/2024, ông T có chuyển khoản tiền lãi 01 tháng (tính từ ngày

1/6/2024 đến ngày 01/7/2024) cho vợ chồng ông K và bà H với số tiền 20.400.000 đồng. Từ đó cho đến nay, ông T không trả nợ gốc cho vợ chồng ông K và bà H và cũng không đóng lãi, vợ chồng ông K và bà H đã nhiều lần tìm gặp và yêu cầu Tiến trả tiền cho vợ chồng ông K và bà H nhưng Tiến cố tình lẫn tránh, không đóng lãi và cũng không trả nợ gốc.

Theo đơn khởi kiện bà H và ông K yêu cầu ông T trả cho ông bà tổng số tiền nợ vay tính đến ngày 12/01/2025 là 5.263.200.000 đồng (trong đó tiền nợ gốc là 5.100.000.000 đồng và nợ lãi 163.200.000 đồng với mức lãi suất 0,4%/tháng tính từ ngày 12/5/2024 đến ngày 12/01/2025) và tiền lãi đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án, trong giai đoạn thi hành án.

Theo đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện đề ngày 14/8/2025 ông K và bà H xin thay đổi yêu cầu khởi kiện về thời gian tính lãi kể từ ngày 02/7/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm, giai đoạn thi hành án.

Tại phiên tòa, ông Chung xác định ông K và bà H yêu cầu ông T trả số tiền vay nợ gốc là 5.100.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 02/7/2024 đến ngày 27/8/2025 là 281.520.000 đồng. Ngoài ra, không có yêu cầu gì khác.

Đối với yêu cầu của ông T về việc hủy Vi bằng số 37/2025/VB-TPL ngày 05/6/2025 của Văn phòng Thừa phát lại B thì bà H không đồng ý vì Vi bằng này được lập là đúng sự thật và đúng quy định pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Nhật T trình bày:

Tại biên bản hòa giải và bản tự khai ngày 26/02/2025 ông T thừa nhận có vay hai khoản tiền ngày 27/6/2022 và ngày 17/10/2022 của ông K và bà H với tổng số tiền 5.100.000.000 đồng. Tuy nhiên, ngày 05/10/2022 ông đã trả số tiền vay ngày 27/6/2022 với tổng số tiền là 2.100.000.000 đồng cho bà H thông qua hình thức nộp tiền mặt vào số tài khoản của bà Diệp Mỹ H tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh B . Sau đó, ông tiếp tục trả khoản tiền vay ngày 17/10/2022 cho bà H thông qua hình thức nộp tiền mặt trả vào tài khoản bà H tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh B vào các ngày 25/11/2022, 16/12/2022, 19/01/2023, 24/02/2023 với tổng số tiền 3.100.000.000 đồng, trong đó 3.000.000.000 đồng trả nợ gốc, 100.000.000 đồng là tiền lãi ông trả cho bà H đối với hai khoản vay nêu trên, lãi suất thỏa thuận vay là 9%/năm. Đối với giấy xác nhận nợ của nguyên đơn cung cấp ông đề nghị xem xét tính pháp lý của giấy xác nhận nợ vì giấy xác nhận không có số trang, không đầy đủ chữ ký từng trang nên không đảm bảo nội dung, ngày xác lập có đúng sự thật hay không. Đồng thời, ông hoàn toàn không biết người làm chứng là bà Lâm Ngọc Huệ là ai, chưa từng gặp mặt, không có quan hệ gì với ông. Chữ ký tên "Nguyễn Nhật T" nhìn giống chữ ký của ông nhưng ông chưa xác định được có đúng chữ ký của ông hay không. Trong khoảng thời gian tháng 10/2020 đến tháng 7/2023 ông với bà H có giao dịch mượn tiền qua lại nhiều lần, hai bên đã thanh toán đầy đủ nợ với nhau, mỗi lần giao dịch đều có giấy xác lập mượn tiền giữa hai bên. Khi ông hoặc bà H thanh

toán hết nợ cho bên kia đều giao trả giấy mượn tiền đã ký và tiêu hủy. Nếu nguyên đơn xác định ông còn nợ khoản vay nào chưa trả thì chứng minh bằng giấy mượn tiền và giấy chuyển tiền cho ông.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 10/4/2025 ông T xác định ông không có vay tiền của bà H, số tiền bà H chuyển khoản ngày 27/6/2022 và ngày 17/10/2022 tổng số tiền 5.100.000.000 đồng là tiền bà H chuyển trả nợ vay trước đó cho ông, đối với các khoản tiền ông nộp tài khoản bà H, trước đây ông xác định đã thanh toán xong nợ cho bà H là tiền bà H vay của ông. Đối với số tiền 20.400.000 đồng ông K, bà H cho rằng ông trả lãi cũng không đúng, số tiền này là ông cho bà H vay.

Ngoài ra, ông T cho rằng giấy xác nhận nợ mà nguyên đơn cung cấp là chứng cứ giả do các trang giấy đánh máy vi tính, in một mặt khổ A4 trong giấy xác nhận nợ không có đánh số thứ tự trang giấy, cuối mỗi trang giấy đánh máy không có chữ ký của ông và những người liên quan, tại giấy xác nhận tùy tiện viết tay thêm vào, ông không quen, không biết, không gặp, không có trao đổi gì với bà Lâm Ngọc Huệ ký tên người làm chứng, ông cũng không có giao dịch gì với ông K, giấy xác nhận có ông K và bà H cùng ký xác nhận là không đúng, do đó giấy xác nhận nợ này không khách quan, là không hợp pháp và không có thật gây bất lợi cho ông và vu khống ông, số lượng 5.100.000.000 có phải là số lượng tiền hay không? Nếu là tiền sao không ghi chữ đồng và chữ số tiền phía sau. Tuy nhiên, ông không yêu cầu giám định chữ ký của ông ở trang cuối của giấy xác nhận nợ vì trường hợp trưng cầu giám định chữ ký trên trang đánh máy khổ A4 do nguyên đơn cung cấp là của ông thì cũng không thể buộc ông chịu trách nhiệm về các trang giấy khổ A4 in một mặt, không có số thứ tự từng trang, cuối mỗi trang không có chữ ký do nguyên đơn làm giả.

Đối với trình bày bà H, ông K là sau khi mua đất ông T đã giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 227, tờ bản đồ 100, diện tích 1.388,4m^2 tại ấp Sóc Bưng, xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng để bà H giữ là hoàn toàn tùy tiện, không khách quan, không có căn cứ, không phải sự thật, không phải là chứng cứ chứng minh vụ án.

Đối với các tài liệu về dữ liệu zalo của nguyên đơn cung cấp là hoàn toàn tùy tiện tạo ra, cắt các chữ, cắt các đoạn chữ, ghép các chữ, thêm vào các chữ, thêm vào các đoạn chữ nhằm mục đích vu khống cho ông, không được cơ quan có thẩm quyền xác nhận, kết luận nội dung tin nhắn giữa ông và bà H.

Đối với nhân chứng bà Lâm Ngọc Huệ là không khách quan do bà Huệ là nhân viên của bà H và được bà H trả lương hằng ngày, hàng tháng.

Mặt khác, ông T còn xác định ông chỉ giao dịch với cá nhân bà H, ông không có giao dịch vay mượn gì với ông K nên ông K không có quyền khởi kiện ông, đề nghị Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án, trả lại đơn khởi kiện cho bà H và ông K.

Ngày 20/6/2025 ông T có đơn khởi kiện yêu cầu hủy Vi bằng số 37/2025/VB-TPL ngày 05/6/2025 của Văn phòng Thừa phát lại B với lý do vi bằng lập không có

thật, nội dung vi bằng đã vi phạm các quy định tại khoản 3 Điều 2, khoản 3 Điều 8, Điều 37, khoản 1 Điều 39 Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/11/2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Bạch Long Khánh là đại diện theo pháp luật của Văn phòng Thừa phát lại B là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan xác định: Vào ngày 04/06/2025, bà H đến Văn phòng Thừa phát lại B , yêu cầu lập vi bằng ghi nhận các tin nhắn trên ứng dụng Zalo trong điện thoại hiệu Iphone 13 (số máy MLPF3VN/A, số sê-ri DN6QX9K7X1), do bà H cam kết là chủ sở hữu chiếc điện thoại, yêu cầu lập Vi bằng của bà H không thuộc những trường hợp không được lập Vi bằng (theo Điều 37 Nghị định 08/2020/NĐ-CP), phù hợp với quy định Pháp luật. Thừa phát lại đã giải thích cho bà H về hành vi yêu cầu lập vi bằng trên các trang mạng xã hội Zalo, Facebook và các trang mạng xã hội khác; trước khi lập Vi bằng người yêu cầu phải cam kết không vi phạm quyền riêng tư, bí mật cá nhân của người khác, không ảnh hưởng đến uy tín hoặc ảnh hưởng đến công việc của người có liên quan đến việc lập vi bằng. Nếu vi phạm, người yêu cầu hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật việc yêu cầu lập vi bằng của mình. Bà H đã thực hiện việc cam kết tính xác thực các thông tin do bà H cung cấp cho Thừa phát lại, hoàn toàn tự chịu trách nhiệm nếu vi phạm. Mục đích của việc lập vi bằng nêu trên là ghi nhận lại các đoạn tin nhắn trên ứng dụng Zalo giữa tài khoản có tên "Diep My Ha" và "Tiến" trong máy điện thoại hiệu Iphone 13 của cá nhân bà Diệp Mỹ H sở hữu, tránh việc điện thoại hư hỏng, mất tài khoản Zalo gây mất dữ liệu các đoạn tin nhắn nêu trên. Bà H trực tiếp mở các đoạn tin nhắn trên điện thoại cá nhân của bà và chỉ cho Thừa phát lại thấy, đồng thời tự sao chụp và cung cấp cho Thừa phát lại ghi nhận trong vi bằng. Sự kiện này là hoàn toàn có thật và được Thừa phát lại trực tiếp chứng kiến, ghi nhận phù hợp với quy định pháp luật (Khoản 1 Điều 36 Nghị định 08/2020/NĐ-CP), cụ thể:

Thứ nhất, Thừa phát lại trực tiếp chứng kiến ghi nhận bà H trực tiếp thao tác tự mở các đoạn tin nhắn trên chiếc điện thoại cá nhân do bà H sở hữu và chỉ cho Thừa phát lại thấy.

Thứ hai, Vi bằng được lập thành 03 (ba) bản chính hoàn toàn giống nhau: 01 (một) bản lưu trữ tại Văn phòng Thừa phát lại; 01 (một) bản giao cho người yêu cầu; 01 (một) bản đăng ký tại Sở Tư pháp tỉnh B (nay là Sở Tư pháp tỉnh Cà Mau). Đặc biệt Vi bằng do Thừa phát lại lập là bảo mật thông tin tuyệt đối cho người yêu cầu và những người có tham gia trong vi bằng (từ nội dung đến hình ảnh).

Thứ ba, Vi bằng do Thừa phát lại lập nếu vi phạm theo Điều 37 của Nghị định 08/2020/NĐ-CP, Sở Tư pháp sẽ gửi Thông báo từ chối đăng ký số Vi bằng và yêu cầu Thừa phát lại hủy Vi bằng ngay khi nộp đăng ký. Vi bằng là nguồn chứng cứ do Thừa phát lại lập theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, khi xem xét giải quyết vụ việc cụ thể, Cơ quan Tố tụng có quyền công nhận hoặc không công nhận

Vi bằng là chứng cứ, tùy thuộc vào nội dung của Vi bằng và mức độ liên quan đến vụ việc. Do đó, Văn phòng Thừa phát lại B đề nghị Tòa án bác bỏ toàn bộ yêu cầu của ông Tiến.

Đồng thời, ngày 04/8/2025 Văn phòng Thừa phát lại B cung cấp Thông báo số 18/TB-TPLBL đề ngày 01/8/2025 về việc đính chính nội dung Vi bằng số 37/2025/VB-TPLBL tại trang 3, dòng thứ 23 của vi bằng đính chính "… năm 2024" thành "… năm 2025).

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 45/2025/DS-ST ngày 27 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Cà Mđã quyết định:

Căn cứ Điều 5; Khoản 3 và 14 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 9 Điều 95, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 244, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 357, 463, 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự;

Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Điều 36, 37, 39, 40 Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/11/2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại;

Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 24 và khoản 1, 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Nhật T đối với Văn phòng Thừa phát lại B về việc yêu cầu hủy Vi bằng số 37/2025/VB-TPL ngày 05/6/2025 của Văn phòng Thừa phát lại B .

Chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của bà Diệp Mỹ H và ông Dương Văn K đối với ông Nguyễn Nhật T về thời gian tính lãi.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Diệp Mỹ H và ông Dương Văn K đối với ông Nguyễn Nhật T.

Buộc ông Nguyễn Nhật T phải có trách nhiệm thanh toán cho bà Diệp Mỹ H và ông Dương Văn K tổng số tiền là 5.381.520.000 đồng (trong đó nợ gốc là 5.100.000.000 đồng và nợ lãi là 281.520.000 đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 10/9/2025, ông Nguyễn Nhật T kháng cáo nội dung đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Nhật T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm:

- *Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:* Từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Nhật T, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 6 - C.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án; ý kiến của đương sự; quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát; sau khi thảo luận, nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa, ông Nguyễn Nhật T vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo đề nghị huỷ bản án sơ thẩm, lý do bản án sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

[2] Xét kháng cáo và tranh luận của ông Nguyễn Nhật T về nội dung thông báo thụ lý vụ án số 85 ngày 07/02/2025 và Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 188 ngày 16/6/2025 chỉ có nội dung là tranh chấp hợp đồng vay tài sản nhưng khi giải quyết lại có thêm vào nội dung huỷ vi bằng của Thừa phát lại là vượt quá phạm vi của Quyết định đưa vụ án ra xét xử, tự ý thay đổi tư cách đương sự của bà H từ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thành nguyên đơn, của ông từ nguyên đơn thành bị đơn và Văn phòng Thừa phát lại B từ bị đơn thành người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Xét, theo nội dung khởi kiện của bà Diệp Mỹ H và ông Dương Văn K yêu cầu ông Nguyễn Nhật T thanh toán số tiền vay 5.100.000.000 đồng, toà án cấp sơ thẩm thụ lý vào ngày 07/02/2025. Quá trình giải quyết cấp sơ thẩm đã tiến hành trình tự thủ tục tố tụng hoà giải, công khai chứng cứ, đối chất…Các bên đã được tiến hành tiếp cận chứng cứ. Trong quá trình tiến hành tố tụng phía bà H Và ông K cung cấp Vi bằng do thừa phát lại tỉnh B lập, bà H là người yêu cầu lập Vi bằng vào ngày 05/6/2025 nội dung trao đổi qua Zalo giữa bà H và ông Tiến. Ông T khởi kiện yêu cầu huỷ Vi bằng do Thừa phát lại tỉnh B lập và được thụ lý vào ngày 08/7/2025. Do xét các nội dung hai bên đương sự yêu cầu có liên quan nên Toà án cấp sơ thẩm tiến hành nhập vụ án, tại Quyết định nhập vụ án số 01/2025/QĐ và Thông báo mở phiên tòa số 02/TB-TA ngày 30/7/2025 có nội dung xác định tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, tại phiên tòa các đương sự cũng biết được tư cách tham gia tố tụng của mình trong vụ án đã được nhập nên khi giải quyết cấp sơ thẩm giải quyết đúng nội dung bản chất của vụ án, không vượt quá phạm vi xét xử như tranh luận của ông Tiến.

[3] Đối với tranh luận của ông T về việc Tòa án cấp sơ thẩm nhập vụ án nhưng không T hành các thủ tục công khai chứng cứ là tước đi quyền phản tố của ông do vụ án tranh chấp vay tài sản ông T chưa có thời gian thu thập chứng cứ là 05 giấy nộp tiền mặt nên không phản tố lại yêu cầu của bà H về số tiền 5.100.000.000 đồng. Xét đối với vụ án bà H Khởi kiện yêu cầu ông T thanh toán

nợ vay 5.100.000.000 đồng và vụ án ông T khởi kiện Văn phòng Thừa phát lại B đều đã được tiến hành công khai chứng cứ, các đương sự có thời gian yêu cầu phản tố nhưng ông T không yêu cầu, ông T cho rằng ông không có thời gian tìm tài liệu là 05 giấy nộp tiền mặt số tiền 5.200.000.000 đồng, tuy nhiên trong vụ án bà H khởi kiện ông T thì ông T đã đề cập vấn đề ông nộp tiền mặt thanh toán cho bà H và vấn đề ông T đặt ra cũng không phải là yêu cầu phản tố mà là ý kiến phản bác của ông T về việc không còn nợ bà H số tiền 5.100.000.000 đồng. Ông T cho rằng khi nhập vụ án thì phải tiến hành lại thủ tục từ đầu. Theo Điều 48 BLTTDS quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm phán thì Thẩm phán cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng và đầy đủ các thủ tục, quá trình giải quyết Thẩm phán không làm mất đi quyền lợi của các đương sự và xét thấy cũng không cần thiết lặp lại các thủ tục đã thực hiện nên tiến hành tiếp tục đưa vụ án ra xét xử là khôngg vi phạm thủ tục tố tụng dân sự.

[4] Đối với tranh luận của ông T về việc ông cho rằng tại phần Quyết định của bản án sơ thẩm tuyên chấp nhận và không chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn và bị đơn, không có quy định nào quy định về cách tuyên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bị đơn (ông Tiến) đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Văn phòng Thừa phát lại B). Xét, khi giải quyết vụ án Toà án căn cứ theo yêu cầu của các đương sự để giải quyết. Theo Điều 266 BLTTDS quy định về "Bản án sơ thẩm" thì cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng quy định.

[5] Ngoài tranh luận nêu trên để ông T yêu cầu hủy bản án sơ thẩm và ông T không yêu cầu thêm nội dung nào khác, tuy nhiên theo đơn kháng cáo ông T có đặt ra vấn đề nhận định của bản án sơ thẩm liên quan đến nội dung, xét:

Ông Nguyễn Nhật T cho rằng ông đã nộp 05 lần tiền mặt vào tài khoản của bà Diệp Mỹ H. Vấn đề này tại phiên tòa sơ thẩm phía bà Diệp Mỹ H thừa nhận ông Nguyễn Nhật T có nộp vào tài khoản của bà do bà cho ông T vay nhiều lần, do là dì cháu nên không viết biên nhận cụ thể, đến khi ông T không thanh toán tiền cho bà nên bà phát sinh viết biên nhận xác nhận nợ. Căn cứ vào giấy xác nhận nợ thể hiện ngày 12/4/2024 thì ông Nguyễn Nhật T còn nợ bà Diệp Mỹ H số tiền 5.100.000.000 đồng. Các lần ông Nguyễn Nhật T nộp tiền mặt đều trước ngày 12/4/2024. Do đó có căn cứ xác định đến ngày 12/4/2024 ông T ký tên xác nhận còn nợ bà Diệp Mỹ H.

Đối với vấn đề ông Nguyễn Nhật T cho rằng giấy xác nhận nợ là do bà Diệp Mỹ H làm giả. Tuy nhiên, ông Nguyễn Nhật T không đề nghị trưng cầu giám định chữ ký trên giấy xác nhận nợ nên không có căn cứ cho rằng giấy xác nhận nợ ngày 12/4/2024 là giả.

Ngoài các căn cứ trên còn có tài liệu thể hiện ông T thanh toán lãi cho bà H. Bản án sơ thẩm nhận định rõ vấn đề này, cụ thể "*...bản sao kê tài khoản ngày 03/4/2025 của bà Diệp Mỹ H tại Ngân hàng TMCP Phương Đông thể hiện vào ngày 01/7/2024, ông T chuyển khoản cho bà H với nội dung: "**NGUYEN NHAT TIEN***

CHUYEN KHOAN TIEN LAI THANG 06-010724*" với số tiền là 20.400.000 đồng (bút lục 266). Ông T cho rằng nội dung chuyển khoản là tiền ông cho bà H vay. Tại phiên tòa, ông T thừa nhận ông là người trực tiếp thao tác trên điện thoại của ông và chuyển khoản cho bà H nhưng ông T không lý giải được lý do gì ông ghi nội dung trên mà không ghi nội dung cho bà H vay như ông trình bày. Mặc dù hệ thống chuyển khoản không để dấu nhưng xem sao kê tài khoản với nội dung này thì được hiểu là ông T chuyển khoản tiền lãi tháng 06 cho bà H. Điều này phù hợp với nội dung giấy xác nhận nợ ngày 12/4/2024 và lời trình bày của bà H và ông K là khi làm giấy xác nhận nợ ông T xin giảm lãi đến ngày 01/6/2024, đến ngày 01/7/2025 ông T đóng tiền lãi với mức lãi suất 0,4%/tháng (0,4%/tháng x 5,1 tỷ) bằng 20.400.000 đồng".*

Đối với yêu cầu kháng cáo huỷ Vi bằng số 37/2025/VB-TPL ngày 05/6/2025 của Văn phòng Thừa phát lại B : Bản án sơ thẩm nhận định "*Xét thấy, khi Thừa phát lại lập vi bằng có trực tiếp chứng kiến ghi nhận bà H trực tiếp thao tác mở các đoạn tin nhắn trên điện thoại của bà H và bà H chỉ cho Thừa phát lại thấy, đồng thời bà H tự sao chụp và cung cấp cho Thừa phát lại ghi nhận trong vi bằng. Bà H thừa nhận có trực tiếp thực hiện các thao tác như Thừa phát lại trình bày. Sau khi lập vi bằng, Thừa phát lại có lưu trữ tại Văn phòng thừa phát lại, giao cho người yêu cầu và gửi đăng ký tại Sở Tư pháp tỉnh B . Tại Công văn số 2834 ngày 14/8/2025 của Sở Tư pháp tỉnh Cà Mau xác định, có nhận và đã vào sổ đăng ký vi bằng vào ngày 06/6/2025. Từ khi lập vi bằng, bà H sử dụng làm chứng cứ nộp đến Tòa án do có liên quan đến giao dịch vay tài sản. Ông T cho rằng, Thừa phát lại sử dụng thông tin cá nhân của ông nhưng các thông tin này do bà H cung cấp và Thừa phát lại cũng không phát tán các thông tin cá nhân của ông T cho người khác".* Căn cứ tại Điều 36, 37, 39 và 40 Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/11/2020 quy định về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại thì Thừa phát lại B đã thực hiện theo quy định và nội dung này bản án sơ thẩm nhận định là có căn cứ nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông Tiến.

[6] Đối với yêu cầu của ông Nguyễn Nhật T về việc tạm đình chỉ giải quyết vụ án do hiện nay ông đang khởi kiện đối với hợp đồng ủy quyền giữa bà Diệp Mỹ H, ông Dương Văn K với ông Phạm Quang Chung: Do ông T khởi kiện hợp đồng uỷ quyền là vụ án độc lập và việc khởi kiện này cũng không ảnh hưởng gì đến nội dung giải quyết trong vụ án này nên không chấp nhận yêu cầu của ông Tiến.

[7] Ông Nguyễn Nhật T kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm nhưng khi tranh luận và đưa ra tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình là không có cơ sở nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Tiến.

[8] Như phân tích trên, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Nhật T, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ nên được chấp nhận.

[9] Án phí dân sự phúc thẩm:

Do kháng cáo của ông Nguyễn Nhật T không được chấp nhận nên ông Nguyễn Nhật T phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông T đã dự nộp được chuyển thu.

[10] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị nên không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Nhật T. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 45/2025/DS-ST ngày 27 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6 - C.

Căn cứ Điều 5; Khoản 3 và 14 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 9 Điều 95, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 244, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 357, 463, 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự;

- Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

- Điều 36, 37, 39, 40 Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/11/2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại;

- Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 24 và khoản 1, 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Nhật T đối với Văn phòng Thừa phát lại B về việc yêu cầu hủy Vi bằng số 37/2025/VB-TPL ngày 05/6/2025 của Văn phòng Thừa phát lại B .

2. Chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của bà Diệp Mỹ H và ông Dương Văn K đối với ông Nguyễn Nhật T về thời gian tính lãi.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Diệp Mỹ H và ông Dương Văn K đối với ông Nguyễn Nhật T.

Buộc ông Nguyễn Nhật T phải có trách nhiệm thanh toán cho bà Diệp Mỹ H và ông Dương Văn K tổng số tiền là 5.381.520.000 đồng (trong đó nợ gốc là 5.100.000.000 đồng và nợ lãi là 281.520.000 đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của

số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Diệp Mỹ H và ông Dương Văn K không phải chịu án phí. Bà Diệp Mỹ H và ông Dương Văn K đã nộp tiền tạm ứng án phí là 56.632.000 đồng theo biên lai thu số 0000040 ngày 07/02/2025 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B (nay là Phòng Thi hành án Dân sự Khu vực 6 -C), nay được hoàn lại toàn bộ.

Ông Nguyễn Nhật T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 113.381.520 đồng. Ông T đã nộp tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0011113 ngày 08/7/2025 được chuyển thu án phí và ông Nguyễn Nhật T còn phải nộp thêm là 113.381.520 đồng, nộp tại Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Buộc ông Nguyễn Nhật T phải nộp 300.000 đồng. Ngày 11/9/2025, ông T đã nộp tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000259 tại Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau được chuyển thu án phí toàn bộ.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân Khu vực 6 - C;
- Phòng THA Dân sự Khu vực 6 - C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Hải Hà

Thành viên Hội đồng xét xử **Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa**

Đinh Cẩm Đào **Châu Minh Nguyệt** **Hoàng Thị Hải Hà**